

Số: /KH-UBND

Krông Nô, ngày tháng 8 năm 2022

## **KẾ HOẠCH**

### **Phát triển đô thị trên địa bàn huyện Krông Nô giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

Thực hiện Quyết định số 241/QĐ-TTg, ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030; Kế hoạch số 857/KH-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 17/11/2011 của Tỉnh ủy về phát triển đô thị tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Chương trình số 14-CTr/HU ngày 31/3/2022 của Huyện ủy Krông Nô về phát triển đô thị huyện Krông Nô giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Nhằm đáp ứng yêu cầu về định hướng phát triển đô thị có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo theo đúng lộ trình, phù hợp với quy định và tình hình thực tế; UBND huyện xây dựng Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn huyện Krông Nô giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 như sau:

#### **I. Mục đích, yêu cầu:**

##### **1. Mục đích:**

- Cụ thể hóa Kế hoạch số 857/KH-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 17/11/2011 của Tỉnh ủy về phát triển đô thị tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Chương trình số 14-CTr/HU ngày 31/3/2022 của Huyện ủy Krông Nô về phát triển đô thị huyện Krông Nô giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

- Đề ra các nhiệm vụ, giải pháp phát triển đô thị nhanh, bền vững; huy động tốt nhất các nguồn lực bên trong và thu hút mạnh mẽ các nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài để phát triển đô thị. Xây dựng lộ trình, phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ phát triển đô thị cho từng ngành, địa phương đảm bảo trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với chức năng nhiệm vụ, khả năng nguồn lực và tình hình thực tế trên địa bàn huyện.

- Xây dựng tiến độ, kế hoạch triển khai lập các chương trình, đề án, dự án, đồ án quy hoạch phục vụ mục tiêu phát triển, quản lý đô thị trên địa bàn huyện.

##### **2. Yêu cầu:**

- Xây dựng Kế hoạch phát triển đô thị phải theo lộ trình phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, với quy hoạch hệ thống đô thị của tỉnh, khu dân cư nông thôn được phê duyệt, đảm bảo cho mục tiêu an sinh xã hội và an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện.

- Phát triển đô thị là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, quá trình phát triển đô thị phải gắn bó chặt chẽ với khả năng phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thực tế; phải đảm bảo tính thống nhất, liên tục, thông suốt theo chức năng, nhiệm vụ của từng ngành, đơn vị, địa phương.

## **II. Mục tiêu:**

### **1. Giai đoạn 2021-2025:**

- Đối với Thị trấn Đăk Mâm: Tiếp tục duy trì và nâng cao các tiêu chí đô thị loại V. Phân đầu đạt chuẩn một số tiêu chí đô thị loại IV về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị; tiếp tục đầu tư mở rộng các khu dân cư theo quy hoạch nhằm tăng tốc độ đô thị hóa và nâng cao các tiêu chí về quy mô dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp; đẩy mạnh thực hiện các giải pháp tăng thu ngân sách và các nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục bổ sung quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đăk Mâm và các quy hoạch phân khu chức năng, quy hoạch chi tiết nhằm tăng cường công tác quản lý, đảm bảo từng bước hoàn thành các tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng, dân số của đô thị loại IV.

- Đối với các xã: Điều chỉnh, bổ sung các đồ án quy hoạch chung xây dựng Nông thôn mới thực hiện cho giai đoạn 2021 - 2030. Hoàn thành công tác quy hoạch chi tiết khu vực trung tâm các xã; tăng cường các giải pháp thu ngân sách và huy động các nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, phân đầu đưa các xã: Quảng Phú, Nâm Nung, Nâm N'Đir, Nam Đà, Đăk Drô, Đăk Sôr cơ bản đạt từ 50% - 70% các tiêu chuẩn của đô thị loại V.

### **2. Giai đoạn 2026 - 2030:**

- Xây dựng thị trấn Đăk Mâm đạt chuẩn đô thị loại IV, tổng số điểm phân loại đô thị đạt trên 90 điểm. Thực sự phát huy vai trò là trung tâm hành chính cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện; Quy mô dân số toàn đô thị là 25 ngàn người (khu vực nội thị là 15 ngàn người); Mật độ dân số toàn đô thị là 1.542 người/km<sup>2</sup> (khu vực nội thị là 3.846 người/km<sup>2</sup>); Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị trên 65% (khu vực nội thị trên 70%).

- Đô thị hóa nông thôn: Thực hiện điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chi tiết khu vực trung tâm các xã trên địa bàn huyện, tập trung nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, phân đầu xây dựng xã Nam Đà và xã Quảng Phú trở thành đô thị loại V (nâng cấp xã Quảng Phú thành thị trấn) và các xã còn lại đạt từ 45% - 65% các tiêu chuẩn của đô thị loại V.

## **III. Kế hoạch thực hiện**

### **1. Chỉ tiêu Kế hoạch phát triển đô thị giai đoạn 2021-2030**

(Chi tiết theo Phụ lục 01)

### **2. Nhiệm vụ, giải pháp Kế hoạch thực hiện các**

(Chi tiết theo Phụ lục 02)

### **3. Phân công theo dõi, thực hiện các chỉ tiêu phát triển đô thị**

(Chi tiết theo Phụ lục 03)

#### **IV. Tổ chức thực hiện**

**1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn Đăk Mâm xây dựng kế hoạch chi tiết và phân công nhiệm vụ cụ thể để thực hiện kế hoạch này. Thủ trưởng các Phòng, ban, ngành, theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại mục III, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn cho UBND xã xây dựng nội dung kế hoạch thuộc lĩnh vực ngành mình.**

2. Giao Phòng Kinh tế & Hạ tầng chủ trì, phối hợp với các Phòng, ban, ngành, các địa phương theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện, tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch này, định kỳ báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện và tham mưu, đề xuất kịp thời biện pháp chỉ đạo với Ủy ban nhân dân huyện.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc cần phải cập nhật, điều chỉnh, bổ sung, thay thế, bãi bỏ nội dung liên quan cho phù hợp thực tiễn; các cơ quan, đơn vị kịp thời kiến nghị, gửi Phòng Kinh tế & Hạ tầng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định.

Trên đây là Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn huyện Krông Nô giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện./

#### **Nơi nhận:**

- Sở Xây dựng;
- TT Huyện uỷ;
- TT HĐND huyện;
- CT, các phó CT UBND huyện;
- Các CQ, ĐV ở mục IV;
- Mặt trận và Các Đoàn thể huyện;
- Văn phòng HĐND&UBND huyện;
- Trang TTĐT huyện;
- Trung tâm VH&TT;
- Lưu: VT (TH).

**TM. UBND HUYỆN  
CHỦ TỊCH**

**Bùi Ngọc Sơn**

## PHỤ LỤC 01

### KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ GIAI ĐOẠN 2021-2030

(Kèm theo Kế hoạch số        /KH-UBND ngày        tháng 8 năm 2022 của UBND huyện Krông Nô)

| STT | Tên đô thị | Hiện trạng 2020 |                | Giai đoạn 2021-2025 |                | Giai đoạn 2026-2030 |                | Ghi chú                                                                                                                 |
|-----|------------|-----------------|----------------|---------------------|----------------|---------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |            | Tổng điểm       | Tỷ lệ đạt được | Tổng điểm           | Tỷ lệ đạt được | Tổng điểm           | Tỷ lệ đạt được |                                                                                                                         |
| 1   | Nam Đà     | 41,87           | 50%            | 60                  | 70%            | 80                  | 85%            | Chỉ tiêu đô thị loại V; 02 xã: Nam Đà và Quảng Phú đạt đô thị loại V đến 2030, riêng xã Quảng Phú nâng cấp lên thị trấn |
| 2   | Nâm N'Đir  | 36,7            | 44%            | 55                  | 60%            | 65                  | 70%            |                                                                                                                         |
| 3   | Đắk Drô    | 37,32           | 48%            | 55                  | 60%            | 65                  | 70%            |                                                                                                                         |
| 4   | Quảng Phú  | 32,27           | 42%            | 55                  | 60%            | 75                  | 85%            |                                                                                                                         |
| 5   | Nâm Nung   | 35,71           | 44%            | 55                  | 60%            | 65                  | 70%            |                                                                                                                         |
| 6   | Nam Xuân   | 34,71           | 40%            | 50                  | 55%            | 60                  | 65%            |                                                                                                                         |
| 7   | Đắk Sôr    | 40,31           | 54%            | 60                  | 65%            | 65                  | 70%            |                                                                                                                         |
| 8   | Đức Xuyên  | 35,73           | 44%            | 50                  | 55%            | 55                  | 60%            |                                                                                                                         |
| 9   | Đắk Nang   | 31,06           | 36%            | 45                  | 50%            | 50                  | 55%            |                                                                                                                         |
| 10  | Tân Thành  | 28,3            | 38%            | 45                  | 50%            | 50                  | 55%            |                                                                                                                         |
| 11  | Buôn Chóah | 25,5            | 34%            | 40                  | 45%            | 45                  | 50%            |                                                                                                                         |
| 12  | Đắk Mâm    | 66,47           | 74%            | 72,63               | 86%            | 91,53               | 100%           | Chỉ tiêu DT loại IV                                                                                                     |

**PHỤ LỤC 02**  
**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ**  
**GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Kế hoạch số        /KH-UBND ngày        tháng 8 năm 2022 của UBND huyện Krông Nô)

| TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                         | Thời gian thực hiện              | Đơn vị thực hiện        |                                                  | Nguồn kinh phí thực hiện                            | Sản phẩm đầu ra                                                | Ghi chú                                               |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                  | Đơn vị chủ trì          | Đơn vị phối hợp                                  |                                                     |                                                                |                                                       |
| I  | Nhóm nhiệm vụ thực hiện công tác lập quy hoạch; quản lý và thực hiện quy hoạch, trật tự đô thị                                                                                                                                                                   |                                  |                         |                                                  |                                                     |                                                                |                                                       |
| 1  | Rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Đắk Mâm được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 và tổ chức lập quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đắk Mâm định hướng đến năm 2040 theo tiêu chí đô thị loại IV (phần mở rộng). | 2023                             | Phòng Kinh tế & Hạ tầng | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND TT Đắk Mâm | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Đồ án quy hoạch được phê duyệt, công bố                        | Kế hoạch số 857/KH-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh |
| 2  | Tổ chức lập, phê duyệt thiết kế đô thị và quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn thị trấn Đắk Mâm và một số xã theo quy định của Luật Kiến trúc và định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.                                 | 2023-2025                        | Phòng Kinh tế & Hạ tầng | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt, công bố              |                                                       |
| 3  | Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) đối với các đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trên địa bàn huyện để các nhà đầu tư, người dân dễ dàng tiếp cận các thông tin về quy hoạch.                                                                     | Sau khi các Đồ án được phê duyệt | Phòng Kinh tế & Hạ tầng | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Tích hợp dữ liệu quy hoạch lên hệ thống thông tin địa lý (GIS) |                                                       |

| TT | Nội dung                                                                                                                                                                                             | Thời gian thực hiện | Đơn vị thực hiện                          |                                                          | Nguồn kinh phí thực hiện                            | Sản phẩm đầu ra                                            | Ghi chú               |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                      |                     | Đơn vị chủ trì                            | Đơn vị phối hợp                                          |                                                     |                                                            |                       |
| 4  | Rà soát điều chỉnh các đồ án quy hoạch chung xây dựng NTM các xã giai đoạn 2021-2030.                                                                                                                | 2023                | UBND các xã                               | Các Phòng, Ban, ngành liên quan                          | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Đồ án quy hoạch được phê duyệt, công bố                    |                       |
| 5  | Nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định quy hoạch xây dựng. Tổ chức công bố công khai đầy đủ, kịp thời các đồ án quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị theo quy định.                                | Thường xuyên        | Phòng Kinh tế & Hạ tầng                   | Văn phòng HĐND&UBND; Trung tâm VH&TT&TT; UBND các xã, TT |                                                     | Quyết định công bố, công khai                              |                       |
| 6  | Tổ chức lập quy hoạch chung xây dựng vùng huyện đảm bảo thực hiện tiêu chí quy hoạch trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng huyện Nông thôn mới.                                                     | 2024-2025           | Phòng Kinh tế & Hạ tầng                   | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT         | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Đồ án quy hoạch được phê duyệt, công bố                    |                       |
| 7  | Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành công tác quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030; công tác đo đạc địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, nhất là tại các khu vực phát triển đô thị.     | 2022-2023           | Phòng Tài nguyên & Môi trường             | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT         | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Quy hoạch được phê duyệt, công bố, dữ liệu được nghiệm thu | Xin ý kiến phòng TNMT |
| 8  | Tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đất đai, trật tự xây dựng trên địa bàn; khắc phục tình trạng xây dựng các công trình trái phép, sai phép, sai mục đích sử dụng đất, sai quy hoạch được duyệt. | Thường xuyên        | Phòng KT&HT, Phòng TN&MT, UBND các xã, TT | Các Phòng, Ban, ngành liên quan                          | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Báo cáo kết quả thực hiện                                  |                       |

| TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thời gian thực hiện | Đơn vị thực hiện                                |                                                  | Nguồn kinh phí thực hiện                            | Sản phẩm đầu ra                                           | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                     | Đơn vị chủ trì                                  | Đơn vị phối hợp                                  |                                                     |                                                           |         |
| 9  | Tăng cường công tác xử lý, giải quyết các vi phạm về TTĐT, an toàn giao thông, như: Lấn chiếm lòng lề đường, coi nói mái che, mái vẩy, đặt biển quảng cáo gây cản trở giao thông và mất mỹ quan đô thị,... tạo cảnh quan xanh, sạch, đẹp đường thông, hè thoáng diển hình về văn minh đô thị. | Thường xuyên        | Phòng KT&HT; UBND các xã, TT                    | Các Phòng, Ban, ngành liên quan                  | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Báo cáo kết quả thực hiện                                 |         |
| 10 | Tăng cường công tác chỉnh trang, quản lí trật tự đô thị theo hướng xanh - sạch - đẹp; kiên quyết tổ chức lập lại trật tự vỉa hè, lòng đường, tạo lập cảnh quan đô thị văn minh, hiện đại.                                                                                                     | Thường xuyên        | Phòng Kinh tế & Hạ tầng; UBND các xã, TT        | Các Phòng, Ban, ngành liên quan                  | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Báo cáo kết quả thực hiện                                 |         |
| 11 | Chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội theo kế hoạch sử dụng đất hằng năm được phê duyệt                                                                                                     | Thường xuyên        | Phòng Tài nguyên & Môi trường; Ban QLCDA & PTQĐ | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Kịp thời triển khai các dự án phát triển kinh tế - xã hội |         |
| 12 | Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.                                                                                                                                                                      | Thường xuyên        | Phòng Tài nguyên & Môi trường; UBND các xã, TT  | Các Phòng, Ban, ngành liên quan                  | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Báo cáo kết quả thực hiện                                 |         |

| TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thời gian thực hiện | Đơn vị thực hiện          |                                                             | Nguồn kinh phí thực hiện                            | Sản phẩm đầu ra                                    | Ghi chú                                         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                     | Đơn vị chủ trì            | Đơn vị phối hợp                                             |                                                     |                                                    |                                                 |
| 13 | Xây dựng Đề án xây dựng “Đô thị văn minh” đối với thị trấn Đăk Mâm; xây dựng đô thị theo hướng thông minh, đô thị xanh gắn với không gian, cảnh quan, bản sắc văn hóa, tiện ích xã hội; tổ chức thẩm định, công nhận thị trấn Đăk Mâm đạt chuẩn Đô thị văn minh.                            | 2022-2025           | Phòng Văn hóa & Thông tin | Các Phòng, Ban, ngành liên quan, các tổ chức CT-XH, UBND TT | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | TT Đăk Mâm đạt chuẩn đô thị văn minh               | Mục tiêu đến năm 2025 TT Đăk Mâm đạt chuẩn ĐTVM |
| 14 | Xây dựng Phương án quản lý, khai thác có hiệu quả các công trình công cộng trên địa bàn nhằm đảm bảo các vấn đề về an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, bảo vệ tài sản, tăng nguồn thu để thực hiện công tác bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa.                                                   | Thường xuyên        | UBND các xã, TT           | Các Phòng, Ban, ngành liên quan                             | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Phương án, Đề án                                   |                                                 |
| 15 | Xây dựng Kế hoạch tự thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh theo Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ.                                                                                                     | 2022-2025           | UBND TT Đăk Mâm           | Các Phòng, Ban, ngành liên quan                             | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Kế hoạch, Báo cáo, Tờ trình đề nghị công nhận ĐTVM | Mục tiêu đến năm 2025 TT Đăk Mâm đạt chuẩn ĐTVM |
| 16 | Lập mới quy hoạch chi tiết khu trung tâm một số xã chưa có QH chi tiết và rà soát điều chỉnh, bổ sung các Đồ án quy hoạch chi tiết không còn phù hợp hoặc chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển nhằm đảm bảo phục vụ công tác quản lý, đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn các xã | Thường xuyên        | UBND các xã               | Các Phòng, Ban, ngành liên quan                             | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Đồ án quy hoạch được phê duyệt, công bố            |                                                 |

| TT        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thời gian thực hiện | Đơn vị thực hiện                     |                                                                | Nguồn kinh phí thực hiện                            | Sản phẩm đầu ra                                    | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                     | Đơn vị chủ trì                       | Đơn vị phối hợp                                                |                                                     |                                                    |         |
| 17        | Xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn, phân đầu đến năm 2030 đạt chuẩn đô thị loại V theo Chương trình số 14-CTr/HU ngày 31/3/2022 của Huyện ủy Krông Nô về phát triển đô thị huyện Krông Nô giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.                                     | 2022                | UBND các xã: Nam Đà, Quảng Phú       | Các Phòng, Ban, ngành liên quan                                | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Kế hoạch, Chương trình                             |         |
| 18        | Tăng cường kêu gọi, vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh tài trợ kinh phí để xây dựng các quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng khu đặc thù theo quy định hiện hành của Nhà nước.                                                                                                            | Thường xuyên        | Phòng Kinh tế & Hạ tầng, Phòng TC-KH | Các Phòng, Ban, ngành liên quan                                | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Các Đồ án quy hoạch                                |         |
| <b>II</b> | <b>Nhóm nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh</b>                                                                                                                                                                                                                             |                     |                                      |                                                                |                                                     |                                                    |         |
| 1         | Đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp huyện để thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy sản xuất, tạo việc làm cho lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách trên địa bàn.                                                                      | 2022-2025           | Phòng Kinh tế & Hạ tầng              | Phòng: TNMT, TC-KH; Ban QLDA&PTQĐ; UBND các xã Nam Đà, Đắc Drô | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm CN             |         |
| 2         | Tập trung triển khai đồng bộ, quyết liệt các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý thu ngân sách, nhất là các biện pháp chống thất thu, quyết tâm hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu, nhiệm vụ thu NSNN hằng năm trên địa bàn; từng bước tiến tới tự cân đối thu, chi ngân sách của các địa phương. | Thường xuyên        | Phòng Tài chính – Kế hoạch           | Chi cục Thuế; Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thu NSNN hằng năm |         |

| TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thời gian thực hiện | Đơn vị thực hiện                      |                                                                          | Nguồn kinh phí thực hiện                            | Sản phẩm đầu ra                                                                                   | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                     | Đơn vị chủ trì                        | Đơn vị phối hợp                                                          |                                                     |                                                                                                   |         |
| 3  | Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình số 15-CTr/HU ngày 10/6/2022 của Huyện ủy Krông Nô về thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới nhằm nâng đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ, hiện đại và kết nối chặt chẽ với quá trình đô thị hóa. | 2022-2030           | Phòng Nông nghiệp & PTNT              | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT                         | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | - Giai đoạn 2021-2025: Có thêm 8 xã đạt chuẩn NTM.<br>- Giai đoạn 2026-2030: Huyện đạt chuẩn NTM. |         |
| 4  | Hướng dẫn tổ chức và triển khai thực hiện phong trào xây dựng đời sống văn hoá, xây dựng các mô hình phát triển du lịch nông thôn, phát triển sản phẩm đặc sắc của các địa phương, nhằm mục đích duy trì, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển kinh tế xã hội                                                   | Thường xuyên        | Phòng Văn hóa & Thông tin             | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT                         | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Kế hoạch tổ chức thực hiện                                                                        |         |
| 5  | Thực hiện đồng bộ các giải pháp bố trí ổn định dân di cư tự do theo Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ về ổn định dân di cư tự do và quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường                                                                                                                                 | Thường xuyên        | Phòng Nông nghiệp & PTNT, Phòng TN&MT | Các Sở, ngành cấp tỉnh; các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Báo cáo kết quả thực hiện                                                                         |         |
| 6  | Xây dựng thương hiệu, mô hình các sản phẩm du lịch đặc trưng riêng của huyện để đưa vào khai thác, phục vụ khách du lịch; tạo điều kiện thuận lợi để người dân cùng tham gia làm du lịch, góp phần tạo việc làm, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập người dân.                                                                  | Thường xuyên        | Phòng Văn hóa & Thông tin             | Các Sở, ngành cấp tỉnh; các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Sự tăng trưởng của khu vực dịch vụ, du lịch                                                       |         |

| TT  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thời gian thực hiện | Đơn vị thực hiện                    |                                                                         | Nguồn kinh phí thực hiện                            | Sản phẩm đầu ra                     | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                     | Đơn vị chủ trì                      | Đơn vị phối hợp                                                         |                                                     |                                     |         |
| 7   | Triển khai thực hiện đồng bộ các chương trình, dự án hỗ trợ giảm nghèo; xây dựng và nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả; hỗ trợ các điều kiện phát triển kinh tế, tạo việc làm, cải thiện chất lượng sống để giải quyết thiếu hụt về thu nhập và thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản cho hộ nghèo, hộ cận nghèo. | Thường xuyên        | Phòng Lao động Thương binh & Xã hội | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT                        | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Báo cáo kết quả thực hiện           |         |
| 8   | Xây dựng Kế hoạch hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường; thu hút lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp, tạo thêm nhiều việc làm mới có thu nhập khá hơn khu vực nông nghiệp cho lao động trên địa bàn.                                                          | Thường xuyên        | Phòng Lao động Thương binh & Xã hội | Trung tâm GDTN & GDTX; các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Kế hoạch, Báo cáo kết quả thực hiện |         |
| 9   | Nâng cao hiệu quả việc ứng dụng CNTT, sử dụng tiện ích của mạng xã hội nhằm kết nối giữa lực lượng công an và đơn vị trong trao đổi thông tin về tình hình ANTT một cách hiệu quả.                                                                                                                                     | Thường xuyên        | Công an huyện                       | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT                        | Ngân sách nhà nước, và các nguồn vốn hợp pháp khác. | Báo cáo kết quả thực hiện           |         |
| 10  | Kết hợp chặt chẽ giữa việc xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị với xây dựng các công trình quốc phòng và phòng thủ dân sự; bảo vệ tối đa các địa hình, địa vật, khu có giá trị về quốc phòng, quân sự nhằm đảm bảo phát triển đô thị gắn với tăng cường tiềm lực QP-AN.                                                    | Thường xuyên        | Cơ quan Quân sự huyện, Phòng KT&HT  | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT                        | Ngân sách nhà nước                                  | Báo cáo kết quả thực hiện           |         |
| III | <b>Nhóm nhiệm vụ về xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị</b>                                                                                                                                                                                                                                                       |                     |                                     |                                                                         |                                                     |                                     |         |

| TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thời gian thực hiện | Đơn vị thực hiện           |                                                  | Nguồn kinh phí thực hiện       | Sản phẩm đầu ra                                                                  | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     | Đơn vị chủ trì             | Đơn vị phối hợp                                  |                                |                                                                                  |         |
| 1  | Phân bổ, quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, các Chương trình mục tiêu Quốc gia, chính sách hỗ trợ xã An toàn khu và các dự án ODA, NGO,... được triển khai trên địa bàn huyện; vận dụng các cơ chế xã hội hóa đầu tư, huy động vốn theo hình thức BOT, BTO, BT và mô hình hợp tác công - tư (PPP) để đầu tư xây dựng các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. | Thường xuyên        | Phòng Tài chính – Kế hoạch | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT | Ngân sách nhà nước; xã hội hóa | Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đáp ứng các mục tiêu phát triển |         |
| 2  | Bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp hàng năm để thực hiện lập các quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn; duy tu, sửa chữa, nâng cao chất lượng hạ tầng kỹ thuật và công trình hạ tầng xã hội.                                                                                                                                                                                                                                | Thường xuyên        | Phòng Tài chính – Kế hoạch | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT | Ngân sách nhà nước             | Các quy hoạch, dự án                                                             |         |
| 3  | Xây dựng danh mục đầu tư, ưu tiên bố trí kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hàng năm thực hiện đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển đô thị.                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thường xuyên        | Phòng Tài chính – Kế hoạch | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT | Ngân sách nhà nước; xã hội hóa | Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đáp ứng các mục tiêu phát triển |         |
| 4  | Tăng cường huy động các nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu trung tâm đáp ứng được các tiêu chuẩn thuộc các tiêu chí được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 đối với đô thị loại V.                                                                                                                                                                                                | 2022-2030           | UBND các xã, TT            | Các Phòng, Ban, ngành liên quan                  | Ngân sách nhà nước; xã hội hóa | Kế hoạch, Báo cáo kết quả thực hiện                                              |         |

| TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thời gian thực hiện | Đơn vị thực hiện               |                                                  | Nguồn kinh phí thực hiện       | Sản phẩm đầu ra           | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                     | Đơn vị chủ trì                 | Đơn vị phối hợp                                  |                                |                           |         |
| 5  | Tăng cường công tác xã hội hóa, thu hút đầu tư trong xây dựng hạ tầng cấp nước, nghĩa trang, xử lý rác thải đô thị. Xây dựng lộ trình thực hiện và nguồn lực tài chính để triển khai thực hiện các công trình bảo vệ môi trường tại đô thị                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thường xuyên        | Các phòng: TC-KH, KT&HT, TN&MT | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT | Ngân sách nhà nước; xã hội hóa | Báo cáo kết quả thực hiện |         |
| 6  | Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học để nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia các mức độ. Kêu gọi và tạo điều kiện cho các nhà đầu tư thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, nhất là đầu tư xây dựng trường Mầm non tư thục; khuyến khích, tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục công lập từng bước chuyển đổi thành bán công và tư thục.                                                                                                               | Thường xuyên        | Phòng GD&ĐT                    | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT | Ngân sách nhà nước; xã hội hóa | Báo cáo kết quả thực hiện |         |
| 7  | Tiếp tục đề xuất với Trung ương, tỉnh đầu tư nâng cấp đường Quốc lộ 28, Đường Tỉnh lộ 3, Đường Tỉnh lộ 4B, đường giao thông kết nối xã Buôn Choah và thị trấn Buôn Trấp (huyện Krông Ana - tỉnh Đắk Lắk). Tích hợp, bổ sung vào quy hoạch tỉnh các tuyến giao thông kết nối với các huyện lân cận như: Đường Quảng Phú đi Đắk Song; nối dài đường huyện ĐH57 từ xã Năm N'Đir đến xã Quảng Phú kết nối vào tuyến đường từ xã Quảng Phú đi huyện Đắk Song; kết nối tuyến đường giao thông từ xã Buôn Choah vào Tỉnh lộ 3 tại xã Đắk | 2022-2025           | Phòng KT&HT                    | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT | Ngân sách nhà nước; xã hội hóa | Báo cáo kết quả thực hiện |         |

| TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thời gian thực hiện | Đơn vị thực hiện              |                                                   | Nguồn kinh phí thực hiện       | Sản phẩm đầu ra                                   | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                     | Đơn vị chủ trì                | Đơn vị phối hợp                                   |                                |                                                   |         |
|    | Sắc (huyện Đắk Mil); tuyến đường từ Quốc lộ 28 đi Nam Nung kết nối với Tỉnh lộ 2 vào Quốc lộ 14 (huyện Đắk Song),...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                     |                               |                                                   |                                |                                                   |         |
| 8  | Đẩy nhanh tiến độ đầu tư, hoàn thiện các dự án hạ tầng giao thông theo Nghị quyết đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư gồm: Tuyến đường từ Nam Đà đi xã Đắk Drô; Đường từ xã Đắk Drô đi Nam Nung; Đường từ xã Đắk Drô đi xã Tân Thành; Đường tránh thao trường bắn LLVT tỉnh; Đường vành đai thị trấn Đắk Mâm kết nối thị trấn với các xã Nam Đà và Đắk Drô; các tuyến đường phát triển khu đô thị mới thị trấn Đắk Mâm; nâng cấp mở rộng tuyến đường huyện từ thị trấn Đắk Mâm đi xã Nam Nung và xã Nam N'Đir,... | 2022-2025           | Ban QLDA&PTQĐ, các Chủ đầu tư | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT  | Ngân sách nhà nước             | Báo cáo kết quả thực hiện                         |         |
| 9  | Lựa chọn xây dựng công trình kiến trúc tiêu biểu có giá trị về kiến trúc, lịch sử, văn hóa, nghệ thuật làm điểm nhấn về kiến trúc cảnh quan đô thị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2022-2025           | Phòng Văn hóa & Thông tin     | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT  | Ngân sách nhà nước; xã hội hóa | Phê duyệt danh mục công trình kiến trúc tiêu biểu |         |
| IV | <b>Nhóm nhiệm vụ về tuyên truyền</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                     |                               |                                                   |                                |                                                   |         |
| 1  | Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, phát huy dân chủ, vai trò tự quản, ý thức vì cộng đồng của từng người dân tại các khu dân cư để tạo sự chuyển biến trong nhận thức và hành động để hướng tới môi trường sống trong lành, an toàn và thân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thường xuyên        | UBND các xã, TT               | Các Phòng, Ban, ngành; tổ chức chính trị - xã hội | Ngân sách nhà nước; xã hội hóa | Kế hoạch tổ chức thực hiện                        |         |

| TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thời gian thực hiện | Đơn vị thực hiện                                     |                                                                          | Nguồn kinh phí thực hiện       | Sản phẩm đầu ra                                                                             | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                     | Đơn vị chủ trì                                       | Đơn vị phối hợp                                                          |                                |                                                                                             |         |
|    | thiện.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                     |                                                      |                                                                          |                                |                                                                                             |         |
| 2  | Phổ biến, tuyên truyền sâu rộng Chương trình số 14-CTr/HU ngày 31/3/2022 của Huyện ủy Krông Nô về phát triển đô thị huyện Krông Nô giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 và Kế hoạch của UBND huyện với nội dung và hình thức phong phú, phù hợp.                                                                                                                                                                                                             | Thường xuyên        | Trung tâm Văn hóa Thể thao & Truyền thông            | Phòng KT&HT; UBND các xã, TT                                             | Ngân sách nhà nước             | Các tin, bài, phóng sự                                                                      |         |
| 3  | Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai, trật tự xây dựng nhằm nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp tham gia hoạt động xây dựng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thường xuyên        | Các phòng: Tư pháp, TN&MT, KT&HT; Trung tâm VH TT&TT | UBND các xã, TT                                                          | Ngân sách nhà nước             | Kế hoạch                                                                                    |         |
| V  | <b>Nhóm nhiệm vụ về xây dựng chính quyền</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                     |                                                      |                                                                          |                                |                                                                                             |         |
| 1  | Đẩy mạnh xây dựng chính quyền số nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công và quy hoạch và phát triển đô thị. Ứng dụng công nghệ số trong xây dựng nông thôn mới nhằm tăng cường hiệu quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, góp phần thúc đẩy kinh tế nông thôn, nâng cao chất lượng đời sống người dân, thu hẹp dần khoảng cách về chất lượng dịch vụ giữa nông thôn - thành thị, từng bước hướng tới nông thôn mới thông minh. | 2022-2025           | Phòng Văn hóa & Thông tin                            | Các Sở, ngành cấp tỉnh; các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT | Ngân sách nhà nước; xã hội hóa | 80% hồ sơ công việc cấp huyện và 60% hồ sơ công việc cấp xã được xử lý trên môi trường mạng |         |
| 2  | Xây dựng Đề án điều chỉnh, mở rộng địa giới đơn vị hành chính đô thị trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng các mục tiêu phát triển đô thị trên địa bàn huyện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2022-2030           | Phòng Nội vụ                                         | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT                         | Ngân sách nhà nước             | Đề án được phê duyệt                                                                        |         |

| TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Thời gian thực hiện | Đơn vị thực hiện |                                                  | Nguồn kinh phí thực hiện | Sản phẩm đầu ra                        | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------|--------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                     | Đơn vị chủ trì   | Đơn vị phối hợp                                  |                          |                                        |         |
| 3  | Thường xuyên chấn chỉnh, nâng cao tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ nhân dân của người đứng đầu cơ quan, đơn vị và của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên từ huyện đến cơ sở trong thực hiện nhiệm vụ. Thực hiện quyết liệt cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục và rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục hành chính cho tổ chức và công dân trên các lĩnh vực như đất đai, cấp phép xây dựng, đăng ký kinh doanh,... | Thường xuyên        | Phòng Nội vụ     | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT | Ngân sách nhà nước       | Cải thiện chỉ số CCHC                  |         |
| 4  | Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo đối với chất lượng và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị, nhất là cấp cơ sở. Kiện toàn, củng cố bộ máy Nhà nước từ huyện đến cơ sở đủ sức giải quyết kịp thời và đúng pháp luật những hoạt động trong đời sống xã hội.                                                                                                                                                                                    | Thường xuyên        | Phòng Nội vụ     | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT | Ngân sách nhà nước       | Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác |         |
| 5  | Thường xuyên tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ công chức làm công tác quản lý quy hoạch, xây dựng, trật tự đô thị, đất đai, môi trường để nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, quản lý và phát triển đô thị.                                                                                                                                                                 | Thường xuyên        | Phòng Nội vụ     | Các Phòng, Ban, ngành liên quan; UBND các xã, TT | Ngân sách nhà nước       | Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác |         |

**PHỤ LỤC 03**  
**PHÂN CÔNG THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**  
*(Kèm theo Kế hoạch số        /KH-UBND ngày        tháng 8 năm 2022 của UBND huyện Krông Nô)*

| TT        | Các yếu tố đánh giá                                                                     | Đơn vị tính                 | Đơn vị thực hiện |                                    | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------------------------|---------|
|           |                                                                                         |                             | Chủ trì          | Phối hợp                           |         |
| <b>A</b>  | <b>Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu &amp; trình độ phát triển KT - XH</b> |                             |                  |                                    |         |
| <b>I</b>  | <b>Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò</b>                                            |                             |                  |                                    |         |
| <b>II</b> | <b>Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển KT - XH</b>                            |                             |                  |                                    |         |
| 2.1       | Cân đối thu chi ngân sách                                                               |                             | Phòng TC-KH      | UBND các xã, TT                    |         |
| 2.2       | Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước                                         | lần                         | Phòng TC-KH      | UBND các xã, TT                    |         |
| 2.3       | Chuyển dịch cơ cấu kinh tế                                                              |                             | Phòng TC-KH      | UBND các xã, TT                    |         |
| 2.4       | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất                                       | %                           | Phòng TC-KH      | UBND các xã, TT                    |         |
| 2.5       | Tỷ lệ hộ nghèo                                                                          | %                           | Phòng LĐT&XH     | UBND các xã, TT                    |         |
| 2.6       | Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên & tăng cơ học)                        | %                           | Phòng Y tế       | Công an, Thống kê; UBND các xã, TT |         |
| <b>B</b>  | <b>Tiêu chí 2: Quy mô dân số toàn đô thị</b>                                            |                             |                  |                                    |         |
| <b>I</b>  | <b>Dân số toàn đô thị</b>                                                               | <b>1000 người</b>           | Phòng Y tế       | Công an, Thống kê; UBND các xã, TT |         |
| <b>II</b> | <b>Dân số khu vực nội thành, nội thị</b>                                                | <b>1000 người</b>           | Phòng Y tế       | Công an, Thống kê; UBND các xã, TT |         |
| <b>C</b>  | <b>Tiêu chí 3: Mật độ dân số</b>                                                        |                             |                  |                                    |         |
| <b>I</b>  | <b>Mật độ dân số toàn đô thị</b>                                                        | <b>người/km<sup>2</sup></b> | Phòng Y tế       | Công an, Thống kê; UBND các xã, TT |         |
| <b>II</b> | <b>Mật độ dân số nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị</b>         | <b>người/km<sup>2</sup></b> | Phòng Y tế       | Công an, Thống kê; UBND các xã, TT |         |

| TT         | Các yếu tố đánh giá                                                                       | Đơn vị tính     | Đơn vị thực hiện          |                              | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------|------------------------------|---------|
|            |                                                                                           |                 | Chủ trì                   | Phối hợp                     |         |
| <b>D</b>   | <b>Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp</b>                                         |                 |                           |                              |         |
| I          | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị                                                | %               | Phòng LĐTB&XH             | Thống kê; UBND các xã, TT    |         |
| II         | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị                                 | %               | Phòng LĐTB&XH             | Thống kê; UBND các xã, TT    |         |
| <b>E</b>   | <b>Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị</b>        |                 |                           |                              |         |
| <b>E.a</b> | <b>Nhóm các tiêu chuẩn và trình độ phát triển CSHT và KTCQ khu vực nội thành, nội thị</b> |                 |                           |                              |         |
| <b>I</b>   | <b>Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội</b>                                              |                 |                           |                              |         |
| <b>1</b>   | <b>Các tiêu chuẩn về nhà ở</b>                                                            |                 |                           |                              |         |
| 1.1        | Diện tích sàn nhà ở bình quân                                                             | m2/sàn/người    | Phòng KT&HT               | Thống kê; UBND các xã, TT    |         |
| 1.2        | Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố                                                            | %               | Phòng KT&HT               | Thống kê; UBND các xã, TT    |         |
| <b>2</b>   | <b>Các tiêu chuẩn về công trình công cộng</b>                                             |                 |                           |                              |         |
| 2.1        | Đất dân dụng                                                                              | m2/người        | Phòng KT&HT               | Phòng TN&MT; UBND các xã, TT |         |
| 2.2        | Đất XD các công trình dịch vụ công cộng đô thị                                            | m2/người        | Phòng KT&HT               | Phòng TN&MT; UBND các xã, TT |         |
| 2.3        | Đất XD công trình công cộng cấp đơn vị ở                                                  | m2/người        | Phòng KT&HT               | Phòng TN&MT; UBND các xã, TT |         |
| 2.4        | Cơ sở y tế cấp đô thị                                                                     | giường/1000 dân | Phòng Y tế                | UBND các xã, TT              |         |
| 2.5        | Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị                                                        | cơ sở           | Phòng GD&ĐT               | UBND các xã, TT              |         |
| 2.6        | Công trình văn hóa cấp đô thị                                                             | công trình      | Phòng Văn hóa & Thông tin | UBND các xã, TT              |         |
| 2.7        | Công trình TDTT cấp đô thị                                                                | công trình      | Phòng Văn hóa & Thông tin | UBND các xã, TT              |         |

| TT         | Các yếu tố đánh giá                                                                        | Đơn vị tính           | Đơn vị thực hiện          |                 | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------|---------|
|            |                                                                                            |                       | Chủ trì                   | Phối hợp        |         |
| 2.8        | Công trình thương mại dịch vụ cấp đô thị                                                   | công trình            | Phòng KT&HT               | UBND các xã, TT |         |
| <b>II</b>  | <b>Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật</b>                                             |                       |                           |                 |         |
| <b>1</b>   | <b>Các tiêu chuẩn về giao thông</b>                                                        |                       |                           |                 |         |
| 1.1        | Đầu mối giao thông (cảng hàng không-sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thủy, bến xe khách) | cấp                   | Phòng KT&HT               | UBND các xã, TT |         |
| 1.2        | Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng                                                   | %                     | Phòng KT&HT               | UBND các xã, TT |         |
| 1.3        | Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$ )    | km/km <sup>2</sup>    | Phòng KT&HT               | UBND các xã, TT |         |
| 1.4        | Diện tích đất giao thông/dân số                                                            | m <sup>2</sup> /người | Phòng KT&HT               | UBND các xã, TT |         |
| 1.5        | Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng                                                 | %                     | Phòng KT&HT               | UBND các xã, TT |         |
| <b>2</b>   | <b>Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng</b>                                  |                       |                           |                 |         |
| 2.1        | Cấp điện sinh hoạt                                                                         | kwh/người/năm         | Phòng KT&HT               | UBND các xã, TT |         |
| 2.2        | Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng                                                      | %                     | Phòng KT&HT               | UBND các xã, TT |         |
| 2.3        | Tỷ lệ khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng                                                   | %                     | Phòng KT&HT               | UBND các xã, TT |         |
| <b>3</b>   | <b>Các tiêu chuẩn về cấp nước</b>                                                          |                       |                           |                 |         |
| 3.1        | Cấp nước sinh hoạt                                                                         | lít/người/ngày đêm    | Phòng NN&PTNT             | UBND các xã, TT |         |
| 3.2        | Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh                                               | %                     | Phòng NN&PTNT             | UBND các xã, TT |         |
| <b>4</b>   | <b>Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông</b>                                               |                       |                           |                 |         |
| 4.1        | Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động)                              | số thuê bao /100 dân  | Phòng Văn hóa & Thông tin | UBND các xã, TT |         |
| 4.2        | Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số                                               | %                     | Phòng Văn hóa & Thông tin | UBND các xã, TT |         |
| <b>III</b> | <b>Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường</b>                                           |                       |                           |                 |         |

| TT        | Các yếu tố đánh giá                                                                                                   | Đơn vị tính | Đơn vị thực hiện |                 | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|-----------------|---------|
|           |                                                                                                                       |             | Chủ trì          | Phối hợp        |         |
| <b>1</b>  | <b>Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng</b>                                                    |             |                  |                 |         |
| 1.1       | Mật độ đường cống thoát nước chính                                                                                    | km/km2      | Phòng KT&HT      | UBND các xã, TT |         |
| 1.2       | Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng                                                    | %           | Phòng KT&HT      | UBND các xã, TT |         |
| <b>2</b>  | <b>Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải</b>                                                          |             |                  |                 |         |
| 2.1       | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy                                   | %           | Phòng TN&MT      | UBND các xã, TT |         |
| 2.2       | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật                                                              | %           | Phòng TN&MT      | UBND các xã, TT |         |
| 2.3       | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom                                                                            | %           | Phòng TN&MT      | UBND các xã, TT |         |
| 2.4       | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các máy đốt, nhà máy chế biến rác thải | %           | Phòng TN&MT      | UBND các xã, TT |         |
| 2.5       | Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy                                   | %           | Phòng TN&MT      | UBND các xã, TT |         |
| <b>3</b>  | <b>Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ</b>                                                                                  |             |                  |                 |         |
| 3.1       | Nhà tang lễ                                                                                                           | cơ sở       | Phòng KT&HT      | UBND các xã, TT |         |
| 3.2       | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng                                                                                      | %           | Phòng KT&HT      | UBND các xã, TT |         |
| <b>4</b>  | <b>Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị</b>                                                                              |             |                  |                 |         |
| 4.1       | Đất cây xanh toàn đô thị                                                                                              | m2/người    | Phòng KT&HT      | UBND các xã, TT |         |
| 4.2       | Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị                                                                                | m2/người    | Phòng KT&HT      | UBND các xã, TT |         |
| <b>IV</b> | <b>Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị</b>                                                             |             |                  |                 |         |
| 1         | Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị                                                                            |             | Phòng KT&HT      | UBND các xã, TT |         |
| 2         | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính                                                      | %           | Phòng KT&HT      | UBND các xã, TT |         |

| TT | Các yếu tố đánh giá                        | Đơn vị tính | Đơn vị thực hiện |                                 | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------------------------------|---------|
|    |                                            |             | Chủ trì          | Phối hợp                        |         |
| 3  | Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị | dự án       | Phòng KT&HT      | Phòng TC-KH;<br>UBND các xã, TT |         |
| 4  | Số lượng không gian công cộng của đô thị   | khu         | Phòng KT&HT      | UBND các xã, TT                 |         |
| 5  | Công trình kiến trúc tiêu biểu             | Công trình  | Phòng KT&HT      | UBND các xã, TT                 |         |